

CÁC LỖI THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG TỪ LOẠI tiếng Anh

COMMON MISTAKES IN USING ENGLISH PARTS OF SPEECH



*Sách dành cho
học sinh, sinh viên
và những người đang học
tiếng Anh, thi TOEFL, TOEIC*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MỸ TRANG - ĐỖ NGỌC PHƯƠNG TRINH - HOÀNG ĐỖ TRỌNG

CÁC LỖI THƯỜNG GẶP KHI SỬ DỤNG TỪ LOẠI TIẾNG ANH

common mistakes in using ENGLISH PARTS OF SPEECH

(Sách dành cho học sinh, sinh viên và những người đang học tiếng Anh)

Quyển sách này chú trọng vào những lỗi sai thường gặp trong từ loại và cách khắc phục để khỏi xảy ra tình trạng đó lần nữa.

- ❖ *Bạn có gặp khó khăn trong việc sử dụng giới từ không?*
- ❖ *Quyển sách này sẽ tái hiện lại các lỗi sai bạn thường gặp.*
- ❖ *Tiếp xúc với 9 từ loại, giới thiệu nội dung thì, trở thành trợ thủ đắc lực của bạn.*
- ❖ *Nội dung thứ nhất “Lỗi sai thường gặp”, so sánh đúng sai và phân tích nguyên nhân.*
- ❖ *“Kiến thức liên quan” phân tích cách sử dụng của từ loại.*
- ❖ *“Luyện tập” củng cố kiến thức, tăng khả năng ghi nhớ.*
- ❖ *Ví dụ điển hình nhất, chủ đề thường gặp trong đời sống hằng ngày.*
- ❖ *Quyển sách này giúp bạn tránh được những lỗi sai thường gặp.*
- ❖ *Thích hợp với mọi người học tiếng Anh.*

Dẫn nhập

Ngữ pháp tiếng Anh gồm từ pháp (ngữ pháp của loại từ đó) và cú pháp, nói một cách đơn giản, từ pháp là cách sử dụng của từ tiếng Anh, cú pháp là cách sử dụng của câu. Trong phần này chủ yếu giới thiệu nội dung từ pháp của tiếng Anh. Từ trong tiếng Anh, dựa theo nghĩa, hình thức hoặc tác dụng ngữ pháp có thể phân thành 10 loại.

Tên gọi	Tên gọi và viết tắt tiếng Anh	Tác dụng	Vi dụ
Số từ	numeral (num.)	<i>Diễn đạt số lượng hoặc trật tự trước sau của sự vật</i>	one, first
Mạo từ	article (art.)	<i>Dùng trước danh từ để nói rõ đặc trưng của danh từ</i>	a, an, the
Danh từ	noun (n.)	<i>Chỉ tên gọi người, sự vật, địa điểm và khái niệm trừu tượng</i>	father, table, street, success
Động từ	verb (n.)	<i>Diễn đạt hành động hoặc trạng thái của người hoặc vật</i>	go, play, stand
Tính từ	adjective (adj.)	<i>Diễn đạt đặc trưng hoặc tính chất của người hoặc vật</i>	beautiful, round
Phó từ	adverd (adv.)	<i>Diễn đạt khái niệm thời gian, địa điểm, cách thức, mức độ...</i>	now, here, slow, fully
Giới từ	prepositon (prep.)	<i>Đặt ở trước danh từ, đại từ, diễn đạt mối quan hệ của nó với thành phần khác</i>	in, on, at, for
Liên từ	conjunction (conj.)	<i>Dùng để nối từ, cụm từ, thành phần câu và câu, có tác dụng liên kết</i>	and, but, or, so
Đại từ	pronoun (pron.)	<i>Dùng để thay thế danh từ hoặc cụm danh từ</i>	i, it, this, my
Từ cảm thán	interjection (interj.)	<i>Diễn đạt cảm xúc khi nói chuyện</i>	oh, ah, hello

Trong 10 loại trên, danh từ, tính từ, số từ, đại từ, động từ và phó từ là thực từ, có nghĩa thật, còn có thể làm thành phần độc lập trong câu; giới từ, liên từ, mạo từ và từ cảm thán là hư từ, không có nghĩa thật, không thể làm thành phần độc lập trong câu; từ cảm thán vì cách dùng khá đơn giản nên chúng tôi sẽ không giải thích cụ thể.

CHƯƠNG I: SỐ TỪ

A. Lỗi sai thường gặp

1. Linda, chiếc xe đó giá bao nhiêu?

23,569 USD.

Tôi tin rằng nó chắc đã được giảm giá.

Ừ, giảm 10%.

Lỗi sai:

Linda, how much does this car cost?

Twenty-three thousand five hundred sixty-nine dollars.

I believe it must be selling at a discount.

Yes, ten percent discount.

Nguyên nhân:

Trong tiếng Anh, giữa hàng chục và hàng trăm phải thêm and (tiếng Mỹ có thể lược bỏ), Ex: 139: one hundred and thirty-nine. Nếu có hàng ngàn, không có hàng trăm thì phải thêm and giữa hàng ngàn và hàng chục, Ex: 3,004: three thousand and four.

Cách nói đúng:

→ Twenty-three thousand five hundred and sixty-nine dollars.

→ Yes, ten percent discount.

2. Bạn biết số điện thoại của Jack không?

Tớ đã nói với bạn 12 lần rồi.

Lỗi sai:

Do you know Jack's telephone number?

I've told you dozen of times.

Nguyên nhân:

Khi số diễn tả chính xác như: *dozen, score, brace...* không dùng hình thức số nhiều, khi diễn tả số từ không chính xác phải dùng hình thức số nhiều. Ex: two dozen books of English (24 quyển sách tiếng Anh), three brace of partridges (3 cặp gà gô),

three score of children (*60 đứa trẻ*), dozens of people/scores of people {*nhiều người*}, scores of times (*nhiều lần*), several brace of beautiful birds {*một vài đôi chim đẹp*}

Cách nói đúng:

→ I've told you dozens of times.

3. Bạn biết khi anh ấy mua nhà khi nào?

Ngày 9 tháng 5 năm 1992.

Tôi nhớ anh ấy nói với tôi anh ấy đã trả 165.000 đô la.

Lỗi sai:

Do you know when he bought the house?

Nineteen ninety-two, May (the) ninth.

I remembered that he told me it cost him one hundred and sixty five million dollars.

Nguyên nhân:

Trong tiếng Anh, cách diễn đạt tiếng Anh chính xác là theo thứ tự tháng, ngày, năm, có thể dùng chữ số để diễn tả, Ex: November 17, 1982. Trong tiếng Anh không có “vạn”, vì vậy trước thousand chỉ có hàng chục hoặc hàng trăm, “vạn” là ten thousand, “10 vạn” là one hundred thousand.

Cách nói đúng:

→ May (the) ninth, nineteen ninety-two.

→ I remembered that he told me it cost him one hundred and sixty- five thousand dollars.

4. Shirley, từ đây đến trường của bạn xa bao nhiêu?

Nghe nói hơn 4560km.

Lỗi sai:

Shirley, how far is it from here to your school?

It is said that it is more than four thousands, five hundreds sixty kilometers away.

Nguyên nhân:

Khi diễn đạt cụ thể đơn vị chữ số, *ten, hundred, thousand* và *million* chỉ dùng hình thức số ít, không thêm [s]. Ex: 3000 đọc thành three thousand, 400 đọc thành four hundred. **Giữa hàng chục và hàng trăm phải thêm từ nối and.**

Cách nói đúng:

→ It is said that it is more than four thousand, five hundred and sixty kilometers away.

5. Tôi vừa hoàn thành một quyển truyện 400,000 từ.

Nó viết về điều gì?

Về cuộc sống những năm 80 thế kỷ 20.

Lỗi sai:

I've just finished a fourty-thousand-words novel.

What is it about?

It's about the life in twenty eighties.

Nguyên nhân:

Chữ số đi với danh từ tạo thành danh từ, ở giữa dùng dấu gạch nối. Cách viết chính xác của 40 khá đặc biệt, phải chú ý cách viết 4,

phân biệt *four, fourteen, forty*. Những năm 80 của thế kỷ 20 là từ 1980 đến 1990, không được dùng *twenty eighties*, thông thường có thể dùng 1980's hoặc 80's, 80s, đọc thành *nineteen eighties* hoặc *the eighties of the 20th century*.

Cách nói đúng:

→ I've just finished a forty-thousand-word novel.

→ It's about the life in 1980's.

6. Căn phòng này thế nào?

Nó rộng hơn 4 lần so với trước đây.

Nó cũng dài bằng 3 lần trước đây.

Lỗi sai:

How about this room?

It is fourfold wider than the former one.

It is twice as long as the former one.

Nguyên nhân:

Dùng *wider than* để diễn tả so sánh hơn, dùng *as...as* để diễn tả so sánh bằng. Gấp 4 lần có thể dùng *quadruple, four times, fourfold* để diễn tả, gấp 3 lần dùng *three times, triple, treble, threefold* để diễn đạt, gấp 2 lần dùng *twice, double, duple, twofold* để diễn đạt.

Cách nói đúng:

→ It is threefold as long as the former one.

7. Thu nhập của cô ấy tăng hai lần vào tháng này.

Nhưng thu nhập của tôi giảm đi một nửa.

Lỗi sai:

Her income this month has multiplied two times.

But my income decreased one-half less.

Nguyên nhân:

Giảm đi một nửa thường dùng half as many...as..., decrease one-half..., one-half less, reduce by one-half...

Cách nói đúng:

→ But my income decreased one-half.

B. Kiến thức về số từ

Số từ (*numeral*) là từ dùng để chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Số từ có hai loại: số từ chỉ số lượng (*cardinal numeral*) và số thứ tự (*ordinal numeral*). Lượng từ dùng để diễn tả bao nhiêu, số thứ tự dùng để diễn tả trật tự trước sau.

I. Số từ chỉ số lượng

Số từ chỉ số lượng chỉ số lượng của sự vật.

1. Cách diễn đạt số từ chỉ số lượng của 1 → 99

❶ 1 → 12 là từ đơn độc lập

Gồm có: one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten, eleven, twelve;

❷ 13 → 19: phải thêm [teen] vào sau chữ số từ 3 → 9.

Ex: fourteen, seventeen nhưng sự thay đổi của 13, 15, 18 khác đặc biệt, phải chú ý: thirteen, fifteen, eighteen.

❸ 20 → 90: các chữ số hàng chục đều thêm [ty]

Số hàng chục twenty, thirty, sixty, seventy đi với các số đơn vị phải thêm dấu gạch nối [-] ở giữa.

Ex: ninety-two *hai mươi hai*, thirty-three *ba mươi ba*, twenty-four *hai mươi bốn*.

2. Cách diễn đạt 100 → 9999

Trong tiếng Anh, giữa hàng trăm và hàng chục phải thêm [and], nhưng trong tiếng Anh kiểu Mỹ có thể không cần thêm, nếu có hàng ngàn-hàng chục, không có hàng trăm phải thêm [and] vào giữa hàng ngàn và hàng chục.

Ex: five thousand and twenty-six: 5026

Beijing will hold the Olympic Games in the year two thousand and eight. (*Bắc Kinh sẽ tổ chức kỳ Thế vận hội Olympic vào năm 2008.*)

- Từ 1000 đến 1999 có hai cách nói:

Ex: 1582 là one thousand five hundred and eighty-two hoặc fifteen eighty-two

- Khi diễn tả con số chính xác, ten, hundred, thousand và million chỉ dùng hình thức số ít, không thể thêm [s].

Ex: 5400 đọc thành five thousand, four hundred

3. Cách diễn tả của chữ số trên hàng ngàn:

Trong tiếng Anh không có hàng “vạn”, phải dùng ten thousand diễn tả. Với chữ số trên 1000, mỗi 3 số phải thêm dấu [,], trước dấu phẩy thứ nhất là hàng ngàn (thousand), trước dấu phẩy thứ hai là hàng triệu (million), trước dấu phẩy thứ ba là hàng tỉ (billion).

Ex:

2,515 = two thousand five hundred and fifteen;

84,396 = eighty-four thousand three hundred and ninety-six;

275,950 = two hundred and seventy-five thousand nine hundred and fifty.

4. Khi ten, hundred, thousand million đi với of diễn tả số gần đúng phải thêm [s].

Ex:

tens of thousands of people (*hàng chục ngàn người*),

hundreds of (*hàng trăm*), millions of (*hàng triệu*)

Tens of thousands of people come to visit the museum every month.

Hàng chục ngàn người đến thăm viện bảo tàng vào mỗi tháng.

5. Số từ thường đi với danh từ tạo thành danh từ ghép, ở giữa phải thêm dấu gạch nối, dùng bỏ nghĩa cho chủ từ, danh từ trong bỏ ngữ ghép phải dùng hình thức đơn.

Ex:

a five-hundred-page book *một quyển sách 500 trang*

a two-month holiday *một kỳ nghỉ hai tháng*

II. Số thứ tự

1. Cách diễn đạt số thứ tự từ 1 → 19

Trong số thứ tự từ 1 → 19, ngoài 3 chữ số (first *thứ nhất*, second *thứ hai*; third *thứ ba*) có hình thức đặc biệt, các chữ số khác đều phải thêm hậu tố -th, Ex: fourth, tenth, fifteenth. Nhưng phải chú ý một số sự thay đổi nhất định, Ex: fifth, eighth, ninth, twelfth.

2. Cách diễn đạt số thứ tự từ 20 → 99

Diễn đạt số thứ tự từ 20 đến 99 tương đối đơn giản, chữ số kết thúc với âm -ty phải đổi -y thành -i và thêm th. Ex: twentieth, sixtieth, eightieth..., khi có số dư thì hàng chục không cần thay đổi, Ex: twenty-second, thirty-fourth, fifty-eighth...

3. Cách diễn đạt số thứ tự trên 100:

Số thứ tự trên 100 có hai cách diễn đạt: khi không có hàng đơn vị hoặc hàng chục phải thêm -th sau hundred, thousand, million, Ex: one hundredth (*thứ 100*), two thousandth (*thứ 2000*), ten thousandth (*thứ 10 ngàn*), one hundred thousandth (*thứ 100 ngàn*), one millionth (*thứ 1 triệu*), one hundred and first (*thứ 101*), one hundred and tenth (*thứ 110*), one thousand and first (*thứ 1001*), one thousand one hundred and tenth (*thứ 1110*).

4. Số thứ tự diễn tả trật tự trước sau, thường phải đi với mạo từ **the**.

Ex:

It is the second time I have met him. Đây là lần thứ hai tôi gặp anh ấy.

Alice was the first to arrive. Alice là người đầu tiên đến.

5. Số thứ tự nếu diễn đạt ý “lại một lần nữa”, phía trước phải thêm mạo từ **a** hoặc **an**.

Ex:

We shall have to ask him a second time.

Chúng ta sẽ phải hỏi anh ấy lần nữa.

Shall we go there a fourth time?

Chúng ta sẽ đi đến đó lần thứ tư nữa phải không? (đã đi 3 lần)

III. Phân số và số thập phân

1. Cách diễn đạt của phân số: